

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/CBTT/2018

Thủ Dầu Một, ngày 23 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
  - Mã chứng khoán: **BWE**
  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
  - Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
  - Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**  
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Hợp nhất – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương Quý I/2018.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/04/2018 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Dương Anh Thu**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018)

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018  
TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc   
  
Trần Chiến Công

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,519,549,402,781</b>	<b>1,505,315,330,707</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>184,898,127,786</b>	<b>270,025,171,262</b>
111 1. Tiền		153,398,127,786	258,525,171,262
112 2. Các khoản tương đương tiền		31,500,000,000	11,500,000,000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>181,300,000,000</b>	<b>171,300,000,000</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		181,300,000,000	171,300,000,000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>833,478,063,708</b>	<b>746,893,699,083</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	261,172,797,117	349,946,157,777
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	435,830,907,321	231,402,897,853
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6,500,000,000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	159,331,617,188	175,588,893,161
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22,857,257,918)	(16,544,249,708)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>309,894,424,365</b>	<b>312,473,720,179</b>
141 1. Hàng tồn kho		310,090,642,816	312,669,938,630
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196,218,451)	(196,218,451)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9,978,786,922</b>	<b>4,622,740,183</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6,578,215,755	4,495,331,828
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,470,439,003	75,316,442
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1,930,132,164	52,091,913
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9,543,311,839,900</b>	<b>9,554,352,083,504</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>13,788,325,205</b>	<b>13,788,325,205</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	13,788,325,205	13,788,325,205
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>3,995,590,701,362</b>	<b>4,006,565,452,956</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	3,910,348,924,703	3,921,105,575,047
222 - Nguyên giá		6,021,070,755,023	5,944,569,651,718
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2,110,721,830,320)	(2,023,464,076,671)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	85,241,776,659	85,459,877,909
228 - Nguyên giá		92,609,587,447	92,539,587,447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7,367,810,788)	(7,079,709,538)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5,139,514,563,174</b>	<b>5,154,022,065,631</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5,139,514,563,174	5,154,022,065,631
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>334,977,300,972</b>	<b>320,075,556,009</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		140,277,300,972	95,541,022,235
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		239,700,000,000	232,500,000,000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(45,000,000,000)	(7,965,466,226)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59,440,949,187</b>	<b>59,900,683,703</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	56,698,524,539	59,900,683,703
269 2. Lợi thế thương mại	14	2,742,424,648	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11,062,861,242,681</b>	<b>11,059,667,414,211</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(tiếp theo)

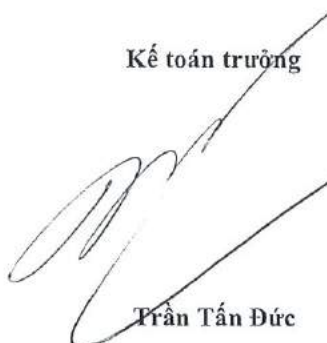
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7,603,885,119,155</b>	<b>7,708,836,276,015</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1,343,947,351,875</b>	<b>1,831,655,670,700</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	371,280,352,684	763,875,507,707
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	14,552,836,368	9,541,059,993
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32,711,967,056	34,693,621,018
314 4. Phải trả người lao động		20,236,305,720	54,957,784,834
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24,159,390,694	20,713,699,231
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	248,891,503,886	207,715,198,885
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	579,213,919,935	672,963,562,958
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	46,798,520,445	67,025,531,879
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,102,555,087	169,704,195
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>6,259,937,767,280</b>	<b>5,877,180,605,315</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	4,723,188,900,654	4,496,781,337,270
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1,536,569,246,781	1,380,399,268,045
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	179,619,845	-
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3,458,976,123,526</b>	<b>3,350,831,138,196</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>3,458,347,798,630</b>	<b>3,350,202,813,300</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		653,113,096	-
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		5,045,518,893	-
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		91,325,452,973	-
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79,351,680,845	186,675,685,027
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17,452,507,239	17,661,830,664
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		61,899,173,606	169,013,854,363
422 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1,777,820,270,551	1,663,527,128,273
429 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4,151,762,272	-
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>628,324,896</b>	<b>628,324,896</b>
431 1. Nguồn kinh phí	23	520,280,000	520,280,000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		108,044,896	108,044,896
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11,062,861,242,681</b>	<b>11,059,667,414,211</b>

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	68,148,009,809	59,303,388,372
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	80,636,563,957	69,391,857,978
03	- Các khoản dự phòng	44,263,581,536	3,535,761,500
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11,582,818,301)	(2,776,700,699)
06	- Chi phí lãi vay	15,424,064,542	10,345,140,562
07	- Các khoản điều chỉnh khác	46,481,774	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	196,935,883,317	139,799,447,713
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	6,899,878,879	(26,998,066,761)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	10,706,181,341	(34,047,236,359)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	167,516,500,781	29,578,634,678
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2,123,150,244	(2,386,080,200)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(16,532,921,669)	(10,345,140,562)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20,138,053,651)	(12,862,700,206)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	114,293,142,278	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(40,910,050,584)	(23,651,813,024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	420,893,710,936	59,087,045,279
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(495,315,641,233)	(149,026,978,754)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(215,000,000,000)	(146,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	205,000,000,000	142,000,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(18,746,261,423)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5,783,439,641	10,286,811,161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(518,278,463,015)	(142,740,167,593)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	429,029,612,780	349,255,243,156
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(379,579,255,803)	(319,347,925,958)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(37,192,648,374)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	12,257,708,603	29,907,317,198

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85,127,043,476)	(53,745,805,116)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		270,025,171,262	213,883,870,608
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>184,898,127,786</u>	<u>160,138,065,492</u>

Người lập biểu

Trần Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Trần Tân Đức



Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	74.66%	74.66%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

- Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn:

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 08/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc Công ty sẽ nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (3R) - là người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ Công ty.

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43.12%	43.12%	Xây lắp

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây lắp*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5,110,366,618	1,064,057,659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148,287,761,168	252,461,113,603
Tiền đang chuyển	-	5,000,000,000
Các khoản tương đương tiền (*)	31,500,000,000	11,500,000,000
	<u>184,898,127,786</u>	<u>270,025,171,262</u>

(\*) Tại ngày 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	181,300,000,000	181,300,000,000	171,300,000,000	171,300,000,000
	181,300,000,000	181,300,000,000	171,300,000,000	171,300,000,000
	<b>181,300,000,000</b>	<b>181,300,000,000</b>	<b>171,300,000,000</b>	<b>171,300,000,000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/03/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43.12%	43.12%	140,277,300,972	Bình Dương	43.12%	43.12%	95,541,022,235
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	43.12%	43.12%	140,277,300,972	Bình Dương	21.16%	21.16%	92,395,382,416
				<b>140,277,300,972</b>				<b>3,145,639,819</b>
				<b>140,277,300,972</b>				<b>95,541,022,235</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232,500,000,000		232,500,000,000	(7,500,000,000)
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	7,200,000,000	-	-	-
	<b>239,700,000,000</b>		<b>232,500,000,000</b>	<b>(7,500,000,000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	757,171,807	41,196,411,935
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1,925,731,612	51,276,551,796
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	16,149,508,169	15,209,510,256
- Các khoản phải thu khách hàng khác	242,340,385,529	242,263,683,790
	<b><u>261,172,797,117</u></b>	<b><u>349,946,157,777</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	287,064,939	-	287,064,939	-
- Eliquo - Water & Energy BV	59,414,410,260	-	14,119,304,000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	22,924,723,393	-	61,775,047,203	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	178,985,134,541	-	63,855,368,749	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	80,634,184,397	-	-	-
- Các đối tượng khác	93,585,389,791	(7,307,321,545)	91,366,112,962	(7,307,321,545)
	<b><u>435,830,907,321</u></b>	<b><u>(7,307,321,545)</u></b>	<b><u>231,402,897,853</u></b>	<b><u>(7,307,321,545)</u></b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	49,322,243,109	-	39,671,839,554	-
- Ký cược, ký quỹ	1,850,000,000	-	1,800,000,000	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn	-	-	903,917,460	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	-	-	5,314,572,559	-
- Cho mượn vốn (i)	19,728,000,000	-	19,728,000,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,511,213,768	-	4,469,980,434	-
- Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai (ii)	40,500,000,000	(6,750,000,000)	40,500,000,000	-
- Tạm ứng tiền mua đất	9,671,821,832	-	25,683,667,832	-
- Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa	15,646,833,054	-	15,646,833,054	-
- Các khoản phải thu khác	18,101,505,425	(31,097,000)	21,870,082,268	(31,097,000)
	<b>159,331,617,188</b>	<b>(6,781,097,000)</b>	<b>175,588,893,161</b>	<b>(31,097,000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	25,701,263	-	25,701,263	-
- Phải thu khác (iii)	13,762,623,942	-	13,762,623,942	-
	<b>13,788,325,205</b>	<b>-</b>	<b>13,788,325,205</b>	<b>-</b>

(i) Cho mượn vốn không tính lãi theo Công văn số 04/CV-QP ngày 18/10/2017 của Công ty TNHH Quỳnh Phúc về việc xin cấp vốn để thực hiện thi công công trình "Bao phủ hồ chôn lấp, giếng thu khí ga và đường ống truyền dẫn" tại Xi nghiệp Xử lý chất thải.

(ii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký với Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase) đồng ý ủy thác cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đứng tên đăng ký thực hiện giao dịch mua 2.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect-VN Thành phố Hồ Chí Minh với giá 15.000 đồng/cổ phiếu. Biwase được hưởng mọi quyền lợi liên quan đến 2.700.000 cổ phiếu này cho đến khi Công ty Nước Thủ Dầu Một chuyển nhượng lại cho Biwase.

Biwase đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một số tiền là 40.500.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một cũng đã thực hiện mua 6.760.833 cổ phiếu của Công ty Cấp nước Đồng Nai (trong đó có 2.700.000 cổ phiếu mua theo hợp đồng ủy thác với Biwase). Đến thời điểm hiện tại, thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần DNW cho Biwase vẫn chưa hoàn thành.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương (Thuyết minh 20 (ii)) sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	26,606,684,076	10,499,426,158	27,118,675,866	10,574,426,158
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5,444,000,000	-	5,444,000,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1,770,774,207	-	1,770,774,207	-
- Các đối tượng khác	19,391,909,869	10,499,426,158	19,903,901,659	10,574,426,158
	<b>26,606,684,076</b>	<b>10,499,426,158</b>	<b>27,118,675,866</b>	<b>10,574,426,158</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	233,952,551,815	-	257,297,328,659	-
Công cụ, dụng cụ	845,853,377	-	409,627,047	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	63,157,481,010	-	45,986,600,135	-
Thành phẩm	11,969,331,697	(196,218,451)	8,906,131,439	(196,218,451)
Hàng hóa	165,424,917	-	70,251,350	-
	<b>310,090,642,816</b>	<b>(196,218,451)</b>	<b>312,669,938,630</b>	<b>(196,218,451)</b>

(\*) Tại thời điểm 31/03/2018, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu - Công trình Dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 31/03/2018 là 8.259.124.585 VND và các công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 31/03/2018 là 17.110.147.000 VND. Tổng chi phí khấu hao của các công trình này tại thời điểm 31/03/2018 là 25.369.271.585 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>68,335,665,739</b>	<b>63,138,765,739</b>
Quyền sử dụng đất (i)	63,138,765,739	63,138,765,739
Máy mở bao, tách khí, băng chuyền xường phân loại rác thô	5,196,900,000	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>5,070,934,038,397</b>	<b>5,090,883,299,892</b>
Tại Văn phòng Công ty	389,751,818,358	348,591,562,563
- Nhà máy nước Chơn Thành	14,970,818,983	14,245,424,214
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	9,545,227,742	9,536,889,852
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	64,763,178,354	51,728,797,055
- Các công trình khác	300,472,593,279	273,080,451,442
Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	155,423,703,169	131,819,153,298
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117,846,088,485	117,846,088,485
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	697,213,681,494	650,057,302,138
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	698,346,826,501	920,890,727,551
Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	3,012,351,920,390	2,921,678,465,857
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>244,859,038</b>	<b>-</b>
Sửa chữa khác	244,859,038	-
	<b><u>5,139,514,563,174</u></b>	<b><u>5,154,022,065,631</u></b>

(i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,115,235,791	3,684,888,379
Chi phí gia công sửa chữa	479,430,835	121,252,749
Tiền bảo hiểm	424,039,670	485,194,950
Chi phí chờ phân bổ khác	2,559,509,459	203,995,750
	<b><u>6,578,215,755</u></b>	<b><u>4,495,331,828</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,494,844,144	16,193,478,980
Chi phí san lấp mặt bằng	1,262,412,666	2,164,136,000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4,726,096,893	311,836,442
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	4,054,587,966	4,950,921,218
Chi phí thuê đất	26,655,035,651	26,841,694,205
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	8,608,018,490	8,861,195,504
Chi phí chờ phân bổ khác	1,897,528,729	577,421,354
	<b><u>56,698,524,539</u></b>	<b><u>59,900,683,703</u></b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	1,861,769,642,139	512,604,395,714	3,303,341,277,063	12,858,182,375	419,999,773	253,576,154,654	5,944,569,651,718
- Mua trong kỳ	-	3,055,368,337	17,313,954,546	413,127,273	-	-	20,782,450,156
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,771,050,000	-	4,913,480,613	-	-	-	6,684,530,613
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	19,674,037,401	25,342,905,136	3,277,225,454	278,470,000	-	461,484,545	49,034,122,536
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,883,214,729,540</b>	<b>541,002,669,187</b>	<b>3,328,845,937,676</b>	<b>13,549,779,648</b>	<b>419,999,773</b>	<b>254,037,639,199</b>	<b>6,021,070,755,023</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	734,409,454,338	275,689,152,043	972,704,736,304	8,727,437,882	20,999,988	31,912,296,116	2,023,464,076,671
- Khấu hao trong kỳ	20,319,525,220	9,248,209,534	50,080,252,754	247,535,965	-	904,348,994	80,799,872,467
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1,819,149,313	3,077,894,678	1,380,281,119	137,144,997	-	43,411,075	6,457,881,182
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>756,548,128,871</b>	<b>288,015,256,255</b>	<b>1,024,165,270,177</b>	<b>9,112,118,844</b>	<b>20,999,988</b>	<b>32,860,056,185</b>	<b>2,110,721,830,320</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	1,127,360,187,801	236,915,243,671	2,330,636,540,759	4,130,744,493	398,999,785	221,663,858,538	3,921,105,575,047
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1,126,666,600,669</b>	<b>252,987,412,932</b>	<b>2,304,680,667,499</b>	<b>4,437,660,804</b>	<b>398,999,785</b>	<b>221,177,583,014</b>	<b>3,910,348,924,703</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 572.048.287.593 VND.

(i): Trong đó:

- Tài sản thuộc Khu tái định cư Chánh Nghĩa sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương sẽ được Công ty bàn giao cho địa phương quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2018 lần lượt là 24.046.673.280 VND và 8.259.124.585 VND.

- Giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2018 lần lượt là 1.799.633.218.024 VND và 18.491.832.191 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015.

- Các tài sản khác không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2018 với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 42.749.768.193 VND và 2.208.317.121 VND.

(ii): Khấu hao của dự án Khu tái định cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 406.186.455 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 31/03/2018 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 8.259.124.585 VND (trình bày tại Thuyết minh số 10).

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	85,027,713,161	49,937,500	7,217,365,536	244,571,250	92,539,587,447
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	70,000,000	-	70,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85,027,713,161</b>	<b>49,937,500</b>	<b>7,287,365,536</b>	<b>244,571,250</b>	<b>92,609,587,447</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	900,361,742	49,937,500	5,884,839,046	244,571,250	7,079,709,538
- Khấu hao trong kỳ	147,337,200	-	103,430,706	-	250,767,906
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	37,333,344	-	37,333,344
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,047,698,942</b>	<b>49,937,500</b>	<b>6,025,603,096</b>	<b>244,571,250</b>	<b>7,367,810,788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	84,127,351,419	-	1,332,526,490	-	85,459,877,909
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>83,980,014,219</b>	<b>-</b>	<b>1,261,762,440</b>	<b>-</b>	<b>85,241,776,659</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.447.674.286 VND.

**14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/03/2018
	VND
Số dư đầu năm	-
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	2,788,906,422
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(46,481,774)
	<b>2,742,424,648</b>

15 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	501,187,980,426	501,187,980,426	283,629,612,780	318,375,201,903	466,442,391,303	466,442,391,303
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	85,000,000,000	85,000,000,000	-	85,000,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	74,524,011,688	74,524,011,688	113,728,888,647	6,213,788,200	182,039,112,135	182,039,112,135
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	259,157,183,087	259,157,183,087	163,054,080,174	165,627,681,951	256,583,581,310	256,583,581,310
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	82,506,785,651	82,506,785,651	6,846,643,959	61,533,731,752	27,819,697,858	27,819,697,858
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	171,775,582,532	171,775,582,532	2,200,000,000	61,204,053,900	112,771,528,632	112,771,528,632
	<b>672,963,562,958</b>	<b>672,963,562,958</b>	<b>285,829,612,780</b>	<b>379,579,255,803</b>	<b>579,213,919,935</b>	<b>579,213,919,935</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	497,103,633,908	497,103,633,908	-	5,140,578,350	491,963,055,558	491,963,055,558
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	258,023,721,657	258,023,721,657	-	-	258,023,721,657	258,023,721,657
- Ngân hàng Thế giới	327,247,525,117	327,247,525,117	-	-	327,247,525,117	327,247,525,117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	53,760,000,000	53,760,000,000	-	3,360,000,000	50,400,000,000	50,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	118,036,283,000	118,036,283,000	-	5,166,041,000	112,870,242,000	112,870,242,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	71,551,065,395	71,551,065,395	-	3,110,927,550	68,440,137,845	68,440,137,845
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	212,800,000,000	212,800,000,000	147,969,978,736	42,800,000,000	317,969,978,736	317,969,978,736
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	13,652,621,500	13,652,621,500	10,400,000,000	1,626,507,000	22,426,114,500	22,426,114,500
	<b>1,552,174,850,577</b>	<b>1,552,174,850,577</b>	<b>158,369,978,736</b>	<b>61,204,053,900</b>	<b>1,649,340,775,413</b>	<b>1,649,340,775,413</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(171,775,582,532)	(171,775,582,532)	(2,200,000,000)	(61,204,053,900)	(112,771,528,632)	(112,771,528,632)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1,380,399,268,045</b>	<b>1,380,399,268,045</b>			<b>1,536,569,246,781</b>	<b>1,536,569,246,781</b>

(\*) Trong đó, số tăng trong kỳ bao gồm tăng do hợp nhất kinh doanh kỳ đầu tiên số tiền là 13.969.978.736 VND - khoản vay tại Công ty Cổ phần Tài chế Vật liệu xanh.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.80%	Tín chấp	-	85,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.30%	Tín chấp	182,039,112,135	74,524,011,688
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.30%	Tín chấp	256,583,581,310	259,157,183,087
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.30%	Quyền đòi nợ	27,819,697,858	82,506,785,651
			<b>466,442,391,303</b>	<b>501,187,980,426</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn liên còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2018		01/01/2018	
					Nợ dài hạn VND	Trong đó, nợ dài VND	Nợ dài hạn VND	Nợ dài hạn VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5.80%	2026	Tín chấp	257,786,415,439	34,760,000,000	257,786,415,439	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0.20%	2025	Tín chấp	234,176,640,119	13,406,395,550	239,317,218,469	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tín chấp	258,023,721,657	-	258,023,721,657	
- Ngân hàng Thế giới	VND	6.95%	2038	Tín chấp	327,247,525,117	-	327,247,525,117	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8.40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	50,400,000,000	10,080,000,000	53,760,000,000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8.70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	112,870,242,000	13,231,959,000	118,036,283,000	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	68,440,137,845	9,332,782,650	71,551,065,395	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7.00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	305,000,000,000	27,500,000,000	212,800,000,000	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7.00%	2020	Quyền thu cổ tức	12,969,978,736	2,200,000,000	-	
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5.40%	2021	Tín chấp	22,426,114,500	2,260,391,432	13,652,621,500	
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>					<b>1,649,340,775,413</b>	<b>112,771,528,632</b>	<b>1,552,174,850,577</b>	
					(112,771,528,632)		(171,775,582,532)	
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>1,536,569,246,781</b>		<b>1,380,399,268,045</b>	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	123,720,040,971	123,720,040,971	116,104,103,900	116,104,103,900
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	29,785,354,500	29,785,354,500	21,149,939,800	21,149,939,800
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	12,409,920,371	12,409,920,371	12,409,920,371	12,409,920,371
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	96,203,452,627	96,203,452,627	240,411,719,584	240,411,719,584
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	25,643,750,070	25,643,750,070	228,753,252,377	228,753,252,377
- Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	4,610,963,590	4,610,963,590	31,307,703,290	31,307,703,290
- Liên danh NSC - ICC - WASE	70,968,900	70,968,900	19,101,272,386	19,101,272,386
- Đối tượng khác	78,835,901,655	78,835,901,655	94,637,595,999	94,637,595,999
	<b>371,280,352,684</b>	<b>371,280,352,684</b>	<b>763,875,507,707</b>	<b>763,875,507,707</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	5,756,200,000	5,756,200,000		
- Công ty Doranova (Phần lan)	1,516,664,024	-		
- Đối tượng khác	7,279,972,344	3,784,859,993		
	<b>14,552,836,368</b>	<b>9,541,059,993</b>		

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>										
Thuế giá trị gia tăng	-	4,188,326,085	6,860,637,380	7,424,515,604	-	3,624,447,861	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	12,932,688	-	-	12,932,688	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17,325,537,838	6,259,198,195	20,138,053,651	-	3,446,682,382	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	52,091,913	626,968,884	2,034,209,453	700,059,179	-	1,909,027,245	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	258,243,660	(422,864,780)	969,734,020	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	3,494,222,398	1,339,467,330	2,128,706,574	-	3,487,827,490	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8,800,322,153	12,999,801,673	1,556,141,748	-	20,243,982,078	-	-	-	-
	<b>52,091,913</b>	<b>34,693,621,018</b>	<b>29,070,449,251</b>	<b>32,930,143,464</b>	<b>1,930,132,164</b>	<b>32,711,967,056</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,149,307,441	4,853,547,901
Chi phí trích trước thực hiện công trình	15,900,671,883	15,314,778,749
Chi phí phải trả khác	4,109,411,370	545,372,581
	<b>24,159,390,694</b>	<b>20,713,699,231</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34,559,790,191	34,559,790,191
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	7,594,417,831	2,597,291,218
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	761,250,000	761,250,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	205,976,045,864	169,796,867,476
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	5,250,000,000	2,562,500,000
- Cổ tức phải trả	30,307,351,626	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước	42,269,949,170	42,269,949,170
- Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	4,683,169,894	4,683,169,894
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	87,000,000,000	87,000,000,000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước phần chênh lệch giữa vốn điều lệ được phê duyệt và vốn chủ sở hữu theo Biên bản KTNN 2015	29,967,243,518	29,967,243,518
- Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	2,500,000,000	-
- Phải trả khác	3,998,331,656	3,314,004,894
	<b>248,891,503,886</b>	<b>207,715,198,885</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,849,728,960	2,751,008,960
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ (i)	347,465,971,824	347,465,971,824
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (ii)	4,270,975,407,853	4,047,767,377,650
Phải trả NSNN phần nguồn vốn đầu tư hoàn thành ở Ban - Quyết toán chuyển giao TSCĐ cho Công ty	23,642,811,000	23,642,811,000
Phải trả khác	78,254,981,017	75,154,167,836
	<b>4,723,188,900,654</b>	<b>4,496,781,337,270</b>

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm khế ước nợ đối với Công ty.

(ii) Trong đó bao gồm 3.662 tỷ VND là khoản tiền nhận từ nguồn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giữa Cơ Quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	1,348,723,253	1,330,782,927
Dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	45,449,797,192	65,694,748,952
	<b>46,798,520,445</b>	<b>67,025,531,879</b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1,500,000,000,000	-	-	-	17,661,830,664	1,334,864,949,283	-	2,852,526,779,947
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	52,890,475,775	-	-	52,890,475,775
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	-	86,611,177,411	-	86,611,177,411
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1,500,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>70,552,306,439</b>	<b>1,421,476,126,694</b>	<b>-</b>	<b>2,992,028,433,133</b>
Số dư đầu kỳ này	1,500,000,000,000	-	-	-	186,675,685,027	1,663,527,128,273	-	3,350,202,813,300
Lãi kỳ này	-	-	-	-	61,899,173,606	-	(10,361,992)	61,888,811,614
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	-	170,969,390,934	-	170,969,390,934
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	653,113,096	5,045,518,893	19,000,559,383	18,143,061,239	-	6,469,946,022	49,312,198,633
Giao dịch vốn chủ trong kỳ	-	-	-	-	(690,554,000)	-	(2,307,821,758)	(2,998,375,758)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	72,324,893,590	(186,675,685,027)	-	-	(114,350,791,437)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(56,676,248,656)	-	(56,676,248,656)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1,500,000,000,000</b>	<b>653,113,096</b>	<b>5,045,518,893</b>	<b>91,325,452,973</b>	<b>79,351,680,845</b>	<b>1,777,820,270,551</b>	<b>4,151,762,272</b>	<b>3,458,347,798,630</b>

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Khi Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/ NQ-HĐQT ngày 20 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận Quý 4/2016 và năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
<b>a) Kết quả kinh doanh sau thuế</b>	
Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2016	17,661,830,664
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	206,513,854,363
	<b>224,175,685,027</b>
<b>b) Phân phối lợi nhuận</b>	
Trích quỹ đầu tư phát triển	72,324,893,590
Chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (*) ( <i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND</i> )	105,000,000,000
Trích quỹ khen thưởng	38,485,118,156
Trích quỹ phúc lợi	3,811,805,609
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4,553,867,672
	<b>224,175,685,027</b>

(\*) Trong đó, số đã tạm chi trong năm 2017 là 37.500.000.000 VND.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	615,000,000,000	41.00	615,000,000,000	41.00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577,500,000,000	38.50	577,500,000,000	38.50
Các cổ đông khác	307,500,000,000	20.50	307,500,000,000	20.50
	<b>1,500,000,000,000</b>	<b>100.00</b>	<b>1,500,000,000,000</b>	<b>100.00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	186,675,685,027	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150,000,000	150,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150,000,000	150,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150,000,000	150,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150,000,000	150,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150,000,000	150,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	91,325,452,973	-
	<b>91,325,452,973</b>	<b>-</b>

23 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp là vốn ngân sách cấp cho công trình phòng chống lụt bão với số dư tại 31/03/2018 là 520.280.000 VND.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
USD	1,181,083.17	5,500,579.17
EUR	3,215.09	3,215.09

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công nợ tiền đồng hồ nước	695,980,200	695,980,200
	<b>695,980,200</b>	<b>695,980,200</b>

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	319,441,368,433	331,325,005,926
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,915,417,174	-
Doanh thu hợp đồng xây lắp	6,470,282,440	10,521,349,233
	<b>421,827,068,047</b>	<b>341,846,355,159</b>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	173,862,797,826	200,230,221,607
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46,246,021,644	-
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	5,521,978,128	9,603,056,502
	<b>225,630,797,598</b>	<b>209,833,278,109</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,824,672,975	2,776,700,699
	<b>5,824,672,975</b>	<b>2,776,700,699</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lãi tiền vay	15,424,064,542	10,345,140,562
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	168,083,148
Dự phòng tổn thất đầu tư	44,250,000,000	3,540,000,000
Chi phí tài chính khác	-	50,500,000
	<b>59,674,064,542</b>	<b>14,103,723,710</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168,912,316	167,895,927
Chi phí nhân công	14,412,314,734	37,077,750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,601,453,459	36,459,993,643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,936,662,765	566,383,623
Chi phí khác bằng tiền	339,615,601	12,199,304,999
	<b>62,458,958,875</b>	<b>49,430,655,942</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568,821,256	504,738,804
Chi phí nhân công	10,258,413,742	2,244,285,166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,450,399,761	843,641,817
Thuế, phí và lệ phí	139,125,717	15,000,000
Hoàn nhập dự phòng	(4,358,790)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,644,392,818	2,084,141,236
Chi phí khác bằng tiền	1,726,252,925	8,159,192,671
	<b>17,783,047,429</b>	<b>13,850,999,694</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	3,902,401,034	2,445,767,553
Tiền thu tài trợ	1,800,000,000	985,000,000
Các khoản khác	201,987,787	272,454,964
	<b><u>5,904,388,821</u></b>	<b><u>3,703,222,517</u></b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	3,704,649,151	532,889,715
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	1,800,000,000	985,000,000
Tiền chậm nộp thuế GTGT, thuế TNDN	114,747,765	-
	<b><u>5,619,396,916</u></b>	<b><u>1,517,889,715</u></b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	6,259,198,195	6,412,912,597
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>6,259,198,195</u></b>	<b><u>6,412,912,597</u></b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<u>31/03/2018</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	179,619,845
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>179,619,845</u></b>

### 35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61,899,173,606	52,890,475,775
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61,899,173,606	52,890,475,775
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	150,000,000	150,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>413</b>	<b>353</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

### 36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	184,898,127,786	-	270,025,171,262	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	434,292,739,510	(15,549,936,373)	539,323,376,143	(9,236,928,163)
Các khoản cho vay	181,300,000,000	-	177,800,000,000	-
Đầu tư dài hạn	239,700,000,000	(45,000,000,000)	232,500,000,000	(7,500,000,000)
	<b>1,040,190,867,296</b>	<b>(60,549,936,373)</b>	<b>1,219,648,547,405</b>	<b>(16,736,928,163)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2,115,783,166,716	2,053,362,831,003
Phải trả người bán, phải trả khác	5,343,360,757,224	5,468,372,043,862
Chi phí phải trả	24,159,390,694	20,713,699,231
	<b>7,483,303,314,634</b>	<b>7,542,448,574,096</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Đầu tư dài hạn			194,700,000,000	194,700,000,000
	-	-	<b>194,700,000,000</b>	<b>194,700,000,000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	225,000,000,000	225,000,000,000
	-	-	<b>225,000,000,000</b>	<b>225,000,000,000</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	184,898,127,786	-	-	184,898,127,786
Phải thu khách hàng, phải thu khác	404,954,477,932	13,788,325,205	-	418,742,803,137
Các khoản cho vay	181,300,000,000	-	-	181,300,000,000
	<b>771,152,605,718</b>	<b>13,788,325,205</b>	<b>-</b>	<b>784,940,930,923</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	270,025,171,262	-	-	270,025,171,262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	516,298,122,775	13,788,325,205	-	530,086,447,980
Các khoản cho vay	177,800,000,000	-	-	177,800,000,000
	<b>964,123,294,037</b>	<b>13,788,325,205</b>	<b>-</b>	<b>977,911,619,242</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Vay và nợ	579,213,919,935	795,388,111,522	741,181,135,259	2,115,783,166,716
Phải trả người bán, phải trả khác	620,171,856,570	4,723,188,900,654	-	5,343,360,757,224
Chi phí phải trả	24,159,390,694	-	-	24,159,390,694
	<b>1,223,545,167,199</b>	<b>5,518,577,012,176</b>	<b>741,181,135,259</b>	<b>7,483,303,314,634</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	672,963,562,958	639,218,132,786	741,181,135,259	2,053,362,831,003
Phải trả người bán, phải trả khác	971,590,706,592	4,496,781,337,270	-	5,468,372,043,862
Chi phí phải trả	20,713,699,231	-	-	20,713,699,231
	<b>1,665,267,968,781</b>	<b>5,135,999,470,056</b>	<b>741,181,135,259</b>	<b>7,542,448,574,096</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	429,029,612,780	349,255,243,156

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	379,579,255,803	319,347,925,958

**c) Mua công ty con trong năm tài chính**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND
Tổng Giá trị mua công ty con trong kỳ	12,595,241,200
Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	12,595,241,200
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	1,048,979,777
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền	65,299,961,039
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8,693,801,068
- Các khoản phải thu khác	3,725,554,718
- Hàng tồn kho	7,720,699,072
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,003,875,007
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,547,123,164
- Tài sản cố định hữu hình	42,576,241,354
+ Nguyên giá	49,034,122,536
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(6,457,881,182)
- Tài sản cố định vô hình	32,666,656
+ Nguyên giá	70,000,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(37,333,344)
Nợ phải trả trong công ty con được mua trong năm	49,925,395,955
- Phải trả người bán ngắn hạn	16,364,301,071
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26,309,388
- Phải trả người lao động	747,043,357
- Chi phí phải trả ngắn hạn	3,166,048,978
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	151,714,425
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18,700,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10,769,978,736

**38 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương), các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp. Do đó, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao đối với các tài sản này từ năm 2015 với tổng giá trị lũy kế đến 31/03/2018 là 291.8 tỷ đồng.

Do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 31/03/2018, Công ty vẫn theo dõi, ghi nhận các tài sản này trên Báo cáo tài chính.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Do đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính. Do đó, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 do Công ty lập và trình bày.

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công